

Số 428/BC-SNNPTNT

Kiên Giang, ngày 18 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện vốn đầu tư công đến 15/9/2021 do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

Vốn đầu tư công được giao đến thời điểm báo cáo là 549.730 triệu đồng. Khối lượng thực hiện lũy kế từ đầu năm đến 15/9/2021 được 345.940 triệu đồng đạt 62,9% kế hoạch năm và giá trị giải ngân lũy kế được 275.468 triệu đồng đạt 50,1% kế hoạch.

Trong đó:

+ Vốn ngân sách trung ương: Giá trị khối lượng thực hiện được 215.200/383.000 triệu đồng, đạt 56,2% kế hoạch; Giá trị giải ngân được 186.997/383.000 triệu đồng, đạt 48,8% kế hoạch

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương: Giá trị khối lượng thực hiện được 130.740/166.730 triệu đồng, đạt 78,4% kế hoạch; Giá trị giải ngân được 88.471/166.730 triệu đồng, đạt 53,1% kế hoạch.

- Ước khối lượng thực hiện đến 30/9/2021 là 423.780 triệu đồng đạt 77,1% kế hoạch năm và giá trị giải ngân được 370.756 triệu đồng đạt 67,4% kế hoạch.

- Ước khối lượng thực hiện đến 31/12/2021 là 549.730/549.730 triệu đồng đạt 100% kế hoạch năm và giá trị giải ngân được 549.730/549.730 triệu đồng đạt 100% kế hoạch.

(Kèm theo phụ biểu báo cáo chi tiết tiến độ từng dự án)

- Về các nguồn vốn chuyển nguồn từ năm 2020 sang năm 2021 tiếp tục thực hiện (tháng 4/2021 có QĐ): Tổng vốn chuyển nguồn 53.706 triệu đồng, giải ngân 10.837 triệu đồng, đạt 20,2% kế hoạch. Ước giải ngân đến 30/9 được 37.559 triệu đồng, đạt 69,9% kế hoạch. Ước giải ngân đến 30/12/2021 được 39.259/53.706 triệu đồng, đạt 71,8% kế hoạch.

(Kèm theo phụ biểu báo cáo chi tiết tiến độ từng dự án)

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công đến 15/9/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Lưu: VT, ntvn.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 48/BC-SNNPTNT ngày 18 tháng 9 năm 2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm		Lấy kế từ khởi công đến 31/12/2020		Kế hoạch năm 2021	THTH từ đầu năm đến 15/9/2021		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 15/9/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/9/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/9/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 31/12/2021		TIẾN ĐỘ CHI TIẾT DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMBT		Khối lượng thực hiện		Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW - ĐP																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ								549.730	345.940	275.468	62,9	50,1	423.780	370.756	77,1	67,4	549.730	549.730	100,0	100,0	
	VỐN TRUNG ƯƠNG								383.000	215.200	186.997	56,2	48,8	284.200	251.493	74,2	65,7	383.000	383.000	100,0	100,0	
AA	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)								178.000	114.200	86.168	64,2	48,4	149.200	132.664	83,8	74,5	178.000	178.000	100,0	100,0	
A	DANH MỤC KẾ HOẠCH 2016-2020 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025								178.000	114.200	86.168	64,2	48,4	149.200	132.664	83,8	74,5	178.000	178.000	100,0	100,0	
I	NGÀNH/LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ								178.000	114.200	86.168	64,2	48,4	149.200	132.664	83,8	74,5	178.000	178.000	100,0	100,0	
	Thực hiện dự án								178.000	114.200	86.168	64,2	48,4	149.200	132.664	83,8	74,5	178.000	178.000	100,0	100,0	
-1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021								75.000	37.000	22.350	49,3	29,8	62.000	46.850	82,7	62,5	75.000	75.000	100,0	100,0	
1	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải	KH	2017-2022	2281; 30/10/2017; 233; 29/01/2021	120.000	108.000	58.000	58.000	20.000	12.000		60,0	0,0	15.000	10.000	75,0	50,0	20.000	20.000	100,0	100,0	Đang triển khai thi công phần thân đập bê tông (đã có khối lượng nhưng chưa giải ngân được vì để thu hồi tạm ứng và xử lý hợp đồng) Đề nghị bổ sung kế hoạch năm 2021 30.000 triệu đồng
2	Kê chống sạt lở khu vực Mũi Rãnh huyện An Biên	AB	2018-2021	2430; 31/10/2018;	75.000		62.500	62.500	12.500			0,0	0,0	10.000	6.000	80,0	48,0	12.500	12.500	100,0	100,0	Đang triển khai thi công và đang trình điều chỉnh dự án cho UBND tỉnh. Dự kiến trong quý III sẽ hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng
3	Kê chống sạt lở khu vực Hòn Quáo huyện Hòn Đất	HD	2019-2021	759; 26/3/2020	100.000		80.000	80.000	20.000	10.000	8.000	50,0	40,0	20.000	15.000	100,0	75,0	20.000	20.000	100,0	100,0	Đang triển khai thi công. Dự kiến trong quý III sẽ hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng
4	Kê chống sạt lở khu vực Xẻo Nhau huyện An Minh	AM	2020-2024	1372; 15/6/2020	85.000		62.500	62.500	22.500	15.000	14.350	66,7	63,8	17.000	15.850	75,6	70,4	22.500	22.500	100,0	100,0	Đang triển khai thi công. Dự kiến trong quý III sẽ hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng
-2	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021								103.000	77.200	63.818	75,0	62,0	87.200	85.814	84,7	83,3	103.000	103.000	100,0	100,0	
1	Dự án đầu tư xây dựng 18 công trình tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang (thạng mục: công T3-Hòa Điền)	KG	2019-2023	2516 UBND; 31/10/2019	1.484.000	1.484.000	74.400	74.400	80.000	70.000	61.504	87,5	76,9	80.000	80.000	100,0	100,0	80.000	80.000	100,0	100,0	Đã bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công trong tháng 3/2021. Đang triển khai đóng cọc đại trà bản đáy công, cầu giao thông.... (công ầu thuyền T3 Hòa Điền và công ầu thuyền Vàm Bà Lịch) Đề nghị bổ sung kế hoạch năm 2021 100.000 triệu đồng cho công T3-Hòa Điền và công Vàm Bà Lịch
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu	PQ	2016-2020	2590; 30/10/2015.	154.189	154.189	27.434	27.434	23.000	7.200	2.314	31,3	10,1	7.200	5.814	31,3	25,3	23.000	23.000	100,0	100,0	Đang triển khai thi công các hạng mục trên bờ như: nhà quản lý, đường, hàng rào.... đang xử lý hợp đồng vì xi phan tiến độ
RB	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)								205.000	101.000	100.829	49,3	49,2	135.000	118.829	65,9	58,0	205.000	205.000	100,0	100,0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lấy kế từ khởi công đến 31/12/2020		Kế hoạch năm 2021	THTH từ đầu năm đến 15/9/2021		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 15/9/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/9/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/9/2021		Ước thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 31/12/2021		TIẾN ĐỘ CHI TIẾT DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW - ĐP																
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
B	NGÀNH/LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MÔI TRƯỜNG								205.000	101.000	100.829	49,3	49,2	135.000	118.829	65,9	58,0	205.000	205.000	100,0	100,0	
-1	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021								205.000	101.000	100.829	49,3	49,2	135.000	118.829	65,9	58,0	205.000	205.000	100,0	100,0	
1	Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khi hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công	AB-AM	2017-2022	1044/QĐ-UBND 06/5/16	736.800	432.960	158.958	158.958	135.000	101.000	100.829	74,8	74,7	120.000	105.329	88,9	78,0	135.000	135.000	100,0	100,0	Đang triển khai thi công 05 công, dự kiến trong quý IV/2021 sẽ hoàn thành. Đã bàn giao mặt bằng 10km cho đơn vị trúng thầu để triển khai thi công, dự kiến trong tháng 9 sẽ thi công xong và đang triển khai các gói thầu sinh kế.
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)	TT	2018-2022	2731; 10/11/2015; 1100; 15/5/2019	313.499	111.220	47.193	47.193	70.000			0,0	0,0	15.000	13.500	21,4	19,3	70.000	70.000	100,0	100,0	Ban quản lý dự án VnSAT Trung ương và WB đã góp ý cho danh mục đầu tư 11/11 tiểu dự án đầu tư công. UBND tỉnh phê duyệt danh mục đầu tư công cho 11/11 tiểu dự án. Hồ sơ đã được Sở Nông nghiệp thăm tra, thẩm định và Sở KHĐT đã phê duyệt báo cáo TKKT và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, đang triển khai lựa chọn nhà thầu. Dự kiến tháng 9/2021 sẽ triển khai thi công
	NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG								166.730	130.740	88.471	78,4	53,1	139.580	119.263	83,7	71,5	166.730	166.730	100,0	100,0	
A	VỐN BỐ TRÍ ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM								166.730	130.740	88.471	78,4	53,1	139.580	119.263	83,7	71,5	166.730	166.730	100,0	100,0	
I	Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp								127.490	91.410	49.141	71,8	38,6	100.250	79.933	78,7	62,7	127.400	127.400	100,0	100,0	
-1	Các dự án dự chuyển tiếp sang kế hoạch giai đoạn 2021-2025								122.400	88.910	49.141	72,6	40,1	97.500	79.933	79,7	65,3	122.400	122.400	100,0	100,0	
1	Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020	TT	2018-2023	2409; 30/10/2018	96.346	96.346	60.881	60.881	15.000	15.000	5.233	100,0	34,9	15.000	15.000	100,0	100,0	15.000	15.000	100,0	100,0	Công trình đã nghiệm thu đưa vào sử dụng, đang quyết toán hoàn thành.
2	Dự án nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước xã Nam Thái và mở rộng tuyến ống HTCN liên xã huyện An Biên	AB	2019-2020	2526; 31/10/2019	59.984	59.984	25.000	25.000	30.900	24.410	12.110	79,0	39,2	25.000	21.500	80,9	69,6	30.900	30.900	100,0	100,0	Đang triển khai thi công nhà máy, đường ống cấp nước... Và đã hoàn thành các hạng mục khác như: đập bờ bao, phát quang mặt bằng, san lấp mặt bằng....
3	Trạm cấp nước U Minh Thượng, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang	UMT	2019-2021	2527; 31/10/2019	30.000	30.000	8.500	8.500	20.000	18.000	10.799	90,0	54,0	19.000	13.000	95,0	65,0	20.000	20.000	100,0	100,0	Thi công hoàn thành cụm bể chứa, hồ chứa nước thô, trạm bơm... đang triển khai thi công nhà quản lý, đường ống mạng phân phối.
4	Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong-Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	VT	2019-2021	2525; 31/10/2019	37.000	37.000	8.500	8.500	25.000	21.000	11.245	84,0	45,0	22.000	18.550	88,0	74,2	25.000	25.000	100,0	100,0	Thi công hoàn thành cụm bể chứa, hồ chứa nước thô, trạm bơm... đang triển khai thi công nhà quản lý, đường ống mạng phân phối.
	Hệ thống đường ống nước xã Tân Khánh Hòa	GT	2019-2021	732; 01/14/2019	18.000	18.000	16.000	16.000	1.500	1.500	1.500	100,0	100,0	1.500	1.500	100,0	100,0	1.500	1.500	100,0	100,0	Đã quyết toán hoàn thành công trình
5	Trụ sở làm việc Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn Kiên Giang	RG	2019-2021	376; 30/10/2019 SKH	14.998	14.998	8.511	8.511	5.000	5.000	4.371	100,0	87,4	5.000	5.000	100,0	100,0	5.000	5.000	100,0	100,0	Đã bàn giao đưa vào sử dụng, đang quyết toán hoàn thành công trình



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU CÔNG NĂM 2021 CỦA CÁC ĐƠN VỊ

(Kèm theo Báo cáo số 428/BC-SNNPTNT ngày 18 tháng 9 năm 2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		KẾ HOẠCH 2021	KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 15/9/2021				ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 30/9/2021				ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 31/01/2022				Ghi chú
			GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KLTH SO VỚI KH	CẤP PHÁT	TỶ LỆ % KLTH SO VỚI CẤP PHÁT	GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN	CẤP PHÁT	TỶ LỆ % CẤP PHÁT	GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN	CẤP PHÁT	TỶ LỆ % CẤP PHÁT	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	NGUỒN VỐN ĐƯỢC GIAO VÀ QUẢN LÝ VỐN	549.730	345.940	62,9	275.468	50,1	423.780	77,1	370.756	67,4	549.730	100,0	549.730	100,0	
I	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	383.000	215.200	56,2	186.997	48,8	284.200	74,2	251.493	65,7	383.000	100,0	383.000	100,0	
1	BQL NÔNG NGHIỆP	313.000	215.200	68,8	186.997	59,7	269.200	86,0	237.993	76,0	313.000	100,0	313.000	100,0	
2	BQL VNSAT	70.000	0	0,0	0	0,0	15.000	21,4	13.500	19,3	70.000	100,0	70.000	100,0	
II	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	166.730	130.740	78,4	88.471	53,1	139.580	83,7	119.263	71,5	166.730	100,0	166.730	100,0	
1	BQL NÔNG NGHIỆP	64.330	43.330	67,4	43.213	67,2	49.330	76,7	44.713	69,5	64.330	100,0	64.330	100,0	
2	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NT	102.400	87.410	85,4	45.258	44,2	90.250	88,1	74.550	72,8	102.400	100,0	102.400	100,0	
B	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN CÁC ĐƠN VỊ	549.730	345.940	62,9	275.468	50,1	423.780	77,1	370.756	67,4	549.730	100,0	549.730	100,0	
1	BQL NÔNG NGHIỆP	377.330	258.530	68,5	230.210	61,0	318.530	84,4	282.706	74,9	377.330	100,0	377.330	100,0	
2	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NT	102.400	87.410	85,4	45.258	44,2	90.250	88,1	74.550	72,8	102.400	100,0	102.400	100,0	
3	BQL VNSAT	70.000	0	0,0	0	0,0	15.000	21,4	13.500	19,3	70.000	100,0	70.000	100,0	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 428/BC-SNNPTNT ngày 18 tháng 9 năm 2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		KẾ HOẠCH 2021	ƯỚC KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 15/9/2021				ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 30/9/2021				ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 31/12/2021				Ghi chú
			GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KLTH SO VỚI KH	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % KLTH SO VỚI CP	GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % CÁP PHÁT	GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % CÁP PHÁT	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	NGUỒN VỐN ĐTC ĐƯỢC GIAO	549.730	345.940	62,9	275.468	50,1	423.780	77,1	370.756	67,4	549.730	100,0	549.730	100,0	
1	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	383.000	215.200	56,2	186.997	48,8	284.200	74,2	251.493	65,7	383.000	100,0	383.000	100,0	
2	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	166.730	130.740	78,4	88.471	53,1	139.580	83,7	119.263	71,5	166.730	100,0	166.730	100,0	

VỐN CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM 2020 SANG NĂM 2021 TIẾP TỤC THỰC HIỆN

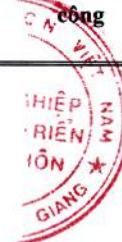
(Kèm theo Báo cáo số: 428/BC-SNNPTNT ngày 18 tháng 9 năm 2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang năm 2021	Thực hiện từ đầu năm đến 15/8/2021		Thực hiện từ đầu năm đến 30/9/2021		Thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021		Ghi chú
			Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ĐP								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ						53.706	14.059	10.837	38.559	37.559	39.259	38.559	QĐ chuyển nguồn số 911/QĐ-UBND ngày 07/4/2021
I	Nguồn vốn ngân sách địa phương				779.560		10.588	7.059	5.713	7.059	7.059	7.059	7.059	
1	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực huyện An Minh	AM	2017-2020	1135; 22/5/2017	123.000		447	447	121	447	447	447	447	Chuẩn bị nghiệm thu đưa vào sử dụng
2	Hạt Kiểm Lâm Hà Tiên	HT	2020-2021	385 SKH; 30/10/2019	1.500		89	89	89	89	89	89	89	Đang quyết toán
3	Hợp phần cung cấp nước và VSNT thuộc DA Quản lý thủy lợi phục PTNT vùng ĐBSCL (WB6)	AB, AM	2015-2017	671; 29/6/2015	11.954		477	477		477	477	477	477	Đang quyết toán
4	Trạm cấp nước U Minh Thượng, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang	UMT	2019-2021	2527/QĐ-UBND; 31/10/2019	30.000		466	466	466	466	466	466	466	Đang triển khai thi công
5	Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong-Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	VT	2019-2021	2525/QĐ-UBND; 31/10/2019	37.000		181	181	181	181	181	181	181	Đang triển khai thi công
6	Mở rộng tuyến ống cấp nước Hồ Bãi Nhà	KH	2019-2020	375 SKH; 30/10/2019	14.775		570	570	55	570	570	570	570	Đang quyết toán
7	Dự án nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước xã Nam Thái và mở rộng tuyến ống HTCN liên xã huyện An Biên	AB	2019-2020	2526/QĐ-UBND; 31/10/2019	59.984		73	73	73	73	73	73	73	Đang triển khai thi công
8	Dự án: Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020	TT	2018-2020	2358; 24/10/2018	187.848		3.556	28		28	28	28	28	Đang triển khai thi công

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang năm 2021	Thực hiện từ đầu năm đến 15/8/2021		Thực hiện từ đầu năm đến 30/9/2021		Thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2021		Ghi chú
			Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	Giá trị khối lượng hoàn thành	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ĐP								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)	TT	2018-2020	2731; 10/11/2015; 1100; 15/5/2019	313.499		4.728	4.728	4.728	4.728	4.728	4.728	4.728	Đang triển khai thi công
II	Ngân sách TW (vốn ODA)				501.347		43.119	7.000	5.124	31.500	30.500	32.200	31.500	
1	Dự án: Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020	TT	2018-2020	2358; 24/10/2018	187.848		18.619	7.000	5.124	7.000	6.000	7.700	7.000	Đang triển khai thi công
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)	TT	2018-2020	2731; 10/11/2015; 1100; 15/5/2019	313.499		24.500			24.500	24.500	24.500	24.500	Đang triển khai thi công



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM 2020 SANG NĂM 2021 TIẾP TỤC THỰC HIỆN CỦA CÁC ĐƠN

VI

(Kèm theo Báo cáo số: 428/BC-SNNPTNT ngày 18 tháng 9 năm 2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		KẾ HOẠCH 2021	KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 15/9/2021				ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 30/9/2021				ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 31/01/2022				Ghi chú
			GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KLTH SO VỚI KH	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % KLTH SO VỚI CÁP PHÁT	GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % CÁP PHÁT	GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % CÁP PHÁT	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	NGUỒN VỐN ĐƯỢC GIAO VÀ QUẢN LÝ VỐN	53.706	14.059	26,2	10.837	20,2	38.559	71,8	36.287	67,6	39.259	73,1	38.559	71,8	
I	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	43.119	7.000	16,2	5.124	11,9	31.500	73,1	29.228	67,8	32.200	74,7	31.500	73,1	
2	BQL RỪNG TỈNH	18.619	7.000	37,6	5.124	27,5	7.000	37,6	4.728	25,4	7.700	41,4	7.000	37,6	
3	BQL VNSAT	24.500	0	0,0	0	0,0	24.500	100,0	24.500	100,0	24.500	100,0	24.500	100,0	
II	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	10.588	7.059	66,7	5.713	54,0	7.059	66,7	7.059	66,7	7.059	66,7	7.059	66,7	
1	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NT	2.214	2.214	100,0	896	40,5	2.214	100,0	2.214	100,0	2.214	100,0	2.214	100,0	
2	CHI CỤC KÈM LÂM	89	88,88	100,0	89	100,0	89	100,0	89	100,0	89	100,0	89	100,0	
3	BQL RỪNG TỈNH	3.556	28	0,8	0	0,0	28	0,8	28	0,8	28	0,8	28	0,8	
4	BQL VNSAT	4.728	4728	100,0	4.728	100,0	4.728	100,0	4.728	100,0	4.728	100,0	4.728	100,0	
B	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN CÁC ĐƠN VỊ	53.706	14.059	26,2	10.837	20,2	38.559	71,8	36.287	67,6	39.259	73,1	38.559	71,8	
1	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMT NT	2.214	2.214	100,0	896	40,5	2.214	100,0	2.214	100,0	2.214	100,0	2.214	100,0	
2	CHI CỤC KÈM LÂM	89	89	100,0	89	100,0	89	100,0	89	100,0	89	100,0	89	100,0	
3	BQL RỪNG TỈNH	22.175	7.028	31,7	5.124	23,1	7.028	31,7	4.756	21,4	7.728	34,9	7.028	31,7	
4	BQL VNSAT	29.228	4.728	16,2	4.728	16,2	29.228	100,0	29.228	100,0	29.228	100,0	29.228	100,0	